

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn dự toán thu - chi ngân sách năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN LIÊN
KHOÁ III - KỲ HỌP THỨ IV

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH11 ngày 25/6/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND huyện Sơn Tây về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 18 /01/2022 của UBND xã Sơn Liên về việc xin phê chuẩn dự toán thu - chi ngân sách xã năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban KT-XH HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu - chi Ngân sách xã năm 2022; cụ thể như sau:

I. Thu NS trên địa bàn xã : 17.316.000 đồng

Trong đó:

- Thu phí, lệ phí: 2.000.000 đồng
- Thuế tài nguyên: 15.316.000 đồng

II. Tổng Thu NS xã: 4.772.219.000 đồng

1. Các khoản thu cân đối ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ phân cấp: 9.658.000 đồng

- Các khoản thu xã hưởng 10%: 2.000.000 đồng
- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %: 7.658.000 đồng

2. Bổ sung từ ngân sách cấp trên: 4.762.561.000 đồng

- Bổ sung cân đối: 4.577.807.000 đồng
- Bổ sung có mục tiêu: 184.754.000 đồng

2. Tổng chi NSNN năm 2022: 4.772.219.000 đồng

Trong đó:

- Ngân sách xã: 4.772.219.000 đồng
- + Chi đầu tư phát triển:
- + Chi thường xuyên: 4.772.219.000 đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Sơn Liên Khoá III, kỳ họp thứ IV (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các ban, ngành, đoàn thể xã;
- Lưu:

CHỦ TỊCH

Đinh Văn Trí

PHỤ LỤC PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 22/QĐ-HĐND 19/01/2022 của HĐND xã Sơn Liên)

ĐVT : đồng

A	PHẦN THU		Ghi chú
I	Thu NSNN trên địa bàn xã	17.316.000	
	Thu phí, lệ phí	2.000.000	
	Thu thuế tài nguyên nước (do Cục thuế tỉnh quản lý thu và điều tiết)	15.316.000	
II	Tổng thu NS xã	4.772.219.000	
1	Thu cân đối ngân NS xã	4.772.219.000	
a	Các khoản thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	9.658.000	
-	<i>Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%</i>	<i>2.000.000</i>	
-	<i>Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỉ lệ %</i>	<i>7.658.000</i>	
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.762.561.000	
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>4.577.807.000</i>	
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>184.754.000</i>	
2	Thu để lại chi quản lý qua NSNN		
B	PHẦN CHI	4.772.219.000	
1	Ban Quân sự xã (810.011)	274.286.540	
	Lương và các khoản theo lương CBCC	81.273.540	
	Định mức chi hoạt động	15.000.000	
	Khoản quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 20/2020/NQ-HĐND (Bao gồm BHXH, BHYT)	20.562.000	
	Chi quốc phòng	11.927.000	
	Đề án dân quân thường trực bảo vệ xã	130.524.000	
	Chi công tác huấn luyện	15.000.000	
2	Công An xã (809.041)	89.089.000	
	Chi an ninh	12.039.000	
	Kinh phí cho công an xã bán chuyên trách	67.050.000	
	Kinh phí hoạt động ban ATGT	10.000.000	
3	Sự nghiệp Văn hóa - TT (989.161)	44.921.000	
	Chi SN văn hóa - TT	44.921.000	
4	Sự nghiệp TDTT (989.221)	11.927.000	
	SNTDTT	11.927.000	

5	Chi sự nghiệp kinh tế (805.338)	136.312.000	
	Chi sự nghiệp kinh tế	136.312.000	
6	SN môi trường (805.278)	12.392.000	
	Chi SN môi trường	12.392.000	
7	SN truyền thanh (805.191)	10.068.000	
	Chi SN truyền thanh	10.068.000	
8	Chi đảm bảo xã hội (805.398)	19.739.000	
	Chi đảm bảo xã hội	19.739.000	
9	Hội đồng nhân dân (802.341)	331.873.040	
	Lương và các khoản theo lương CBCC	105.849.600	
	Định mức chi hoạt động	15.000.000	
	Phụ cấp đại biểu HĐND theo NQ 753/2005	75.096.000	
	KP thực hiện theo NQ 41 và NQ 06/HĐND	135.927.440	
	Khoản kinh phí tiếp xúc cử tri cho đại biểu HĐND	8.400.000	
	Hỗ trợ tiếp xúc cử tri	3.000.000	
	Hỗ trợ chăm sóc, khám sức khỏe định kỳ	10.500.000	
	Kinh phí hoạt động theo NQ 06/HĐND (Kỳ họp giữa năm và cuối năm)	40.000.000	
	Xây dựng báo cáo (2đợt/năm)	10.000.000	
	Hỗ trợ hàng tháng CT, PCT HĐND xã (300.000đ/người/tháng)	7.200.000	
	Hỗ trợ thông tin liên lạc	12.600.000	
	Hỗ trợ kiêm nhiệm các ban của HĐND xã (20%)	26.426.640	
	Hỗ trợ kiêm nhiệm CT HĐND xã (20%)	11.800.800	
	Chi giám sát của HĐND	6.000.000	
10	Văn phòng UBND (805.341)	2.248.880.340	
	Lương và các khoản theo lương CBCC	1.024.394.370	
	Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 20/2020/NQ-HĐND (Bao gồm BHXH, BHYT)	82.248.000	
	Định mức chi hoạt động	1.013.329.970	
	Phụ cấp hàng tháng bán chuyên trách thôn theo NQ 20/2020/NQ-HĐND (Trưởng thôn)	17.880.000	
	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	11.880.000	
	Kinh phí hoạt động Thanh tra nhân dân	5.000.000	
	Kinh phí tiếp công dân	13.000.000	

	Kinh phí cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân số QĐ 66	3.600.000	
	KP đội công tác tình nguyện theo QĐ số 43/2014/QĐ-UBND	37.548.000	
	Kinh phí tổ hòa giải ở cơ sở	6.000.000	
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	7.000.000	
	Kinh phí tuyên truyền luật	7.000.000	
11	Đảng ủy xã (819.351)	560.388.060	
	Lương và các khoản theo lương CBCC	203.376.060	
	Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 20/2020/NQ-HĐND (Bao gồm BHXH, BHYT)	41.124.000	
	Phụ cấp cấp ủy Đảng bộ xã theo QĐ 169/QĐ-TW	64.368.000	
	Kinh phí Đảng theo NQ 99-QĐ-TW	150.000.000	
	Định mức chi hoạt động	30.000.000	
	Phụ cấp hàng tháng bán chuyên trách thôn theo NQ 20/2020/NQ-HĐND (Bí thư chi bộ)	71.520.000	
12	Đoàn thanh niên cộng sản HCM xã (811.361)	160.188.090	
	Lương và các khoản theo lương CBCC	102.662.490	
	Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 20/2020/NQ-HĐND (Bao gồm BHXH, BHYT)	20.025.600	
	Định mức chi hoạt động CBCC	15.000.000	
	Khoản chi hoạt động các tổ chức chính trị cấp xã theo NQ 20/2020/NQ-HĐND	7.500.000	
	Đại hội Đoàn thanh niên	15.000.000	
13	Hội liên hiệp phụ nữ xã (812.361)	147.056.550	
	Lương và các khoản theo lương CBCC	104.530.950	
	Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 20/2020/NQ-HĐND (Bao gồm BHXH, BHYT)	20.025.600	
	Định mức chi hoạt động CBCC	15.000.000	
	Khoản chi hoạt động các tổ chức chính trị cấp xã theo NQ 20/2020/NQ-HĐND	7.500.000	
14	Hội nông dân xã (813.361)	161.132.580	
	Lương và các khoản theo lương CBCC	118.606.980	

	Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 20/2020/NQ-HĐND (Bao gồm BHXH, BHYT)	20.025.600	
	Định mức chi hoạt động CBCC	15.000.000	
	Khoản chi hoạt động các tổ chức chính trị cấp xã theo NQ 20/2020/NQ-HĐND	7.500.000	
15	Hội Cựu chiến binh xã (814.361)	134.521.350	
	Lương và các khoản theo lương CBCC	76.995.750	
	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 20/2020/NQ-HĐND (Bao gồm BHXH, BHYT)	20.025.600	
	Định mức chi hoạt động CBCC	15.000.000	
	Khoản chi hoạt động các tổ chức chính trị cấp xã theo NQ 20/2020/NĐ-HĐND	7.500.000	
	Đại hội CCB xã	15.000.000	
16	Mặt trận TQVN xã (820.361)	245.599.450	
	Lương và các khoản theo lương CBCC	91.433.850	
	Phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 20/2020/NĐ-HĐND (Bao gồm BHXH, BHYT)	20.025.600	
	Định mức chi hoạt động CBCC	15.000.000	
	Khoản chi hoạt động các tổ chức chính trị cấp xã theo NQ 20/2020/NĐ-HĐND	7.500.000	
	Kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ 04	58.000.000	
	Phụ cấp hàng tháng đối với người không chuyên trách thôn theo NQ 20/2020/NĐ-HĐND (Trưởng ban công tác mặt trận thôn)	53.640.000	
17	Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp (Hội thanh niên xung phong, Hội NNCDDC) (989.362)	35.760.000	
18	Hội chữ thập đỏ (824-362)	17.880.000	
19	Hội người cao tuổi (825-362)	17.880.000	
20	Chi khác ngân sách (989.428)	22.375.000	
21	Dự phòng chi ngân sách (805-341)	89.950.000	